

Số: /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/3/2015, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó tại ngày 15/02/2014.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Thuyết minh 4.8: tại đó mô tả việc Công ty chưa xem xét tồn thất dự kiến (nếu có) đối với các khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hòa chất Á Châu và Công ty Cổ phần Bao bì VLC.
- Thuyết minh 4.13: tại đó mô tả việc Công ty chưa phản ánh lãi phải thu đối với phần dư nợ vượt hạn mức tín dụng của các đại lý tiêu thụ sản phẩm.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh.

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2013-055-1

Vũ Hoài Nam
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78.610.897.841	67.325.168.265
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.638.598.250	7.795.221.508
1. Tiền	111	05	4.638.598.250	7.795.221.508
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	06	1.200.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.200.000.000	-
III- Các khoản phải thu	130		49.129.052.316	42.350.087.039
1. Phải thu khách hàng	131		47.036.378.554	40.280.993.522
2. Trả trước cho người bán	132		3.173.872.538	118.260.650
5. Các khoản phải thu khác	135	07	86.548.939	2.884.843.232
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(1.167.747.715)	(934.010.365)
IV- Hàng tồn kho	140		21.255.990.114	15.981.960.093
1. Hàng tồn kho	141	09	21.255.990.114	15.981.960.093
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.387.257.161	1.197.899.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.494.035.184	1.132.056.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	758.559.477	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	134.662.500	65.842.680
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		36.275.155.701	7.506.371.256
II- Tài sản cố định	220		31.036.455.701	4.001.071.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.054.093.938	4.001.071.256
- Nguyên giá	222		20.918.101.486	20.760.655.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.864.007.548)	(16.759.584.243)
3. Tài sản cố định vô hình	224	14	-	-
- Nguyên giá	225		851.112.290	851.112.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(851.112.290)	(851.112.290)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	27.982.361.763	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.238.700.000	3.505.300.000
3. Đầu tư dài hạn khác	251	15	5.238.700.000	3.505.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		114.886.053.542	74.831.539.521
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47.235.449.357	22.780.642.895
I- Nợ ngắn hạn	310		37.899.808.587	22.520.919.875
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	17.224.451.756	10.706.034.464
2. Phải trả người bán	312		11.732.164.772	5.089.368.067
3. Người mua trả tiền trước	313		385.158.900	533.373.660
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.252.331.184	2.653.507.551
5. Phải trả người lao động	315		429.247.986	827.195.135
6. Chi phí phải trả	316	18	939.001.292	940.522.761
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.752.988.614	54.298.948
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.184.464.083	1.716.619.289
II- Nợ dài hạn	330		9.335.640.770	259.723.020
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	9.335.640.770	259.723.020
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		67.650.604.185	52.050.896.626
I- Vốn chủ sở hữu	410		67.650.604.185	52.055.106.826
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	20.082.500.000	16.066.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	23.058.717.367	13.916.943.041
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.648.311.459	1.626.003.459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	21.861.075.359	20.446.160.326
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	(4.210.200)
1. Nguồn kinh phí	432		-	(4.210.200)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		114.886.053.542	74.831.539.521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		749,04	11.378,02

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hoàng Thị Thủy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	154.670.188.307	143.965.721.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.670.188.307	143.965.721.191
4. Giá vốn hàng bán	11	23	115.156.741.862	108.153.018.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.513.446.445	35.812.702.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.304.947	27.309.804
7. Chi phí tài chính	22	25	1.839.890.458	1.668.042.294
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.839.862.571	1.668.042.294
8. Chi phí bán hàng	24		4.681.127.416	3.013.599.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.001.898.747	4.242.815.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		28.007.834.771	26.915.554.874
11. Thu nhập khác	31	26	64.918.932	378.258.119
12. Chi phí khác	32	26	8.013.129	28.740.493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	56.905.803	349.517.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.064.740.574	27.265.072.500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.203.665.215	6.818.912.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.861.075.359	20.446.160.326
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	10.654	12.726

Hà Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.064.740.574	27.265.072.500
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	12	1.104.423.305	1.170.271.219
- Các khoản dự phòng	03		233.737.350	(30.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	25	50.178	(3.913.296)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(16.433.972)	(15.801.648)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.839.862.571	1.668.042.294
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.226.380.006	30.053.671.069
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.840.081.924)	(3.569.484.115)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.274.030.021)	(3.540.720.292)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.600.149.926	541.052.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(361.978.239)	(253.186.277)
- Tiền lãi vay đã trả	13	25	(1.839.862.571)	(2.149.733.640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.885.632.435)	(6.290.891.965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		50.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(827.423.006)	(1.152.478.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.847.921.736	3.638.228.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(25.665.363.830)	(25.171.818)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(1.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.733.400.000)	(555.300.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	16.433.972	15.801.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.582.329.858)	(564.670.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102.097.514.046	79.088.801.744
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.503.179.004)	(76.461.165.410)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(4.016.500.000)	(420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.577.835.042	2.207.636.334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.156.573.080)	5.281.194.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	7.795.221.508	2.514.027.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25	(50.178)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	05	4.638.598.250	7.795.221.508

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp